

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,750 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	7.1%	6.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.68
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

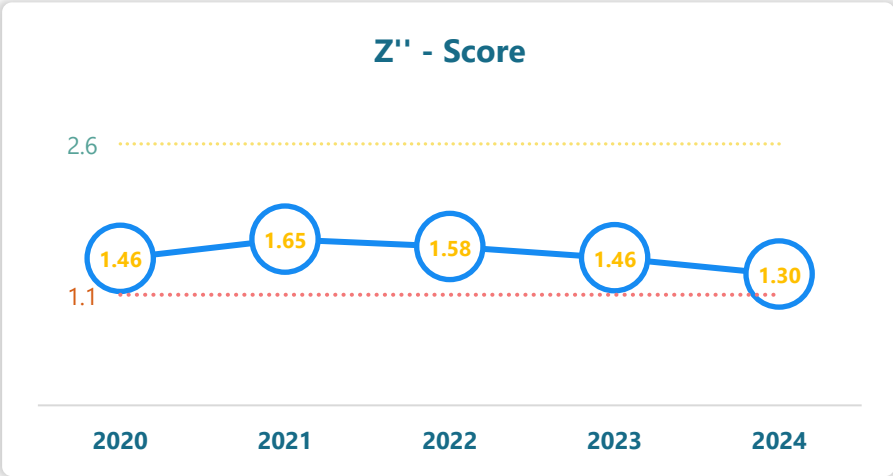
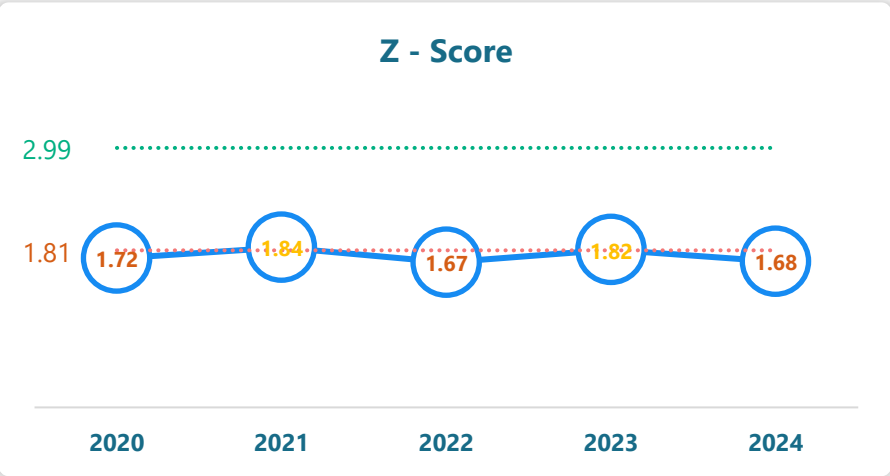
Hệ số nguy cơ phá sản	1.30
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024		
DT thuần	11,252	YoY
tỷ VNĐ		▲ 1,647
		▲ 17.1%

2024		
LN sau thuế	111	YoY
tỷ VNĐ		▲ 51.9
		▲ 87.4%

2024		
ROE	3.8%	+/- YoY
		▲ 3.0%

2024		
ROA	0.9%	+/- YoY
		▲ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SHI** năm **2024** đạt **1.68**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.82). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

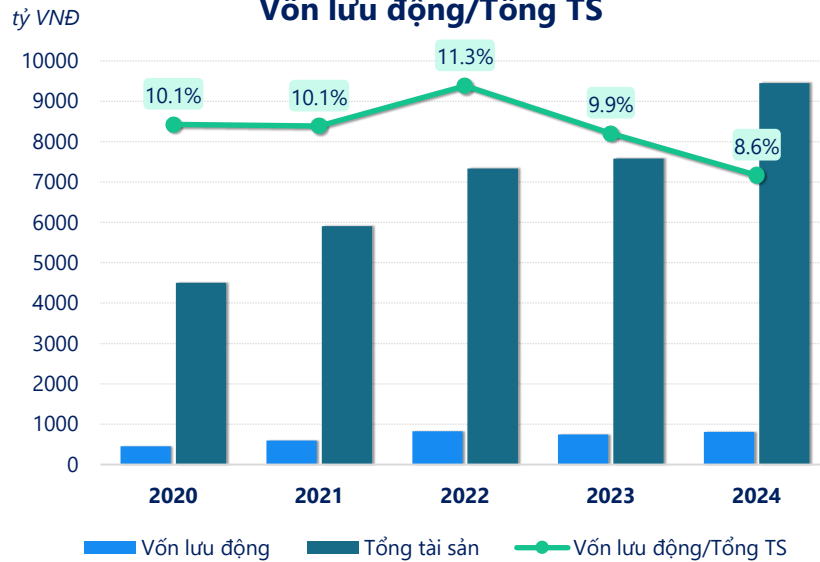
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.30** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy SHI có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **SHI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.1%** đạt **11,252** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 87.4%** đạt **110.8** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.82%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Quốc tế Sơn Hà (HSX: SHI)

Vốn lưu động/Tổng TS

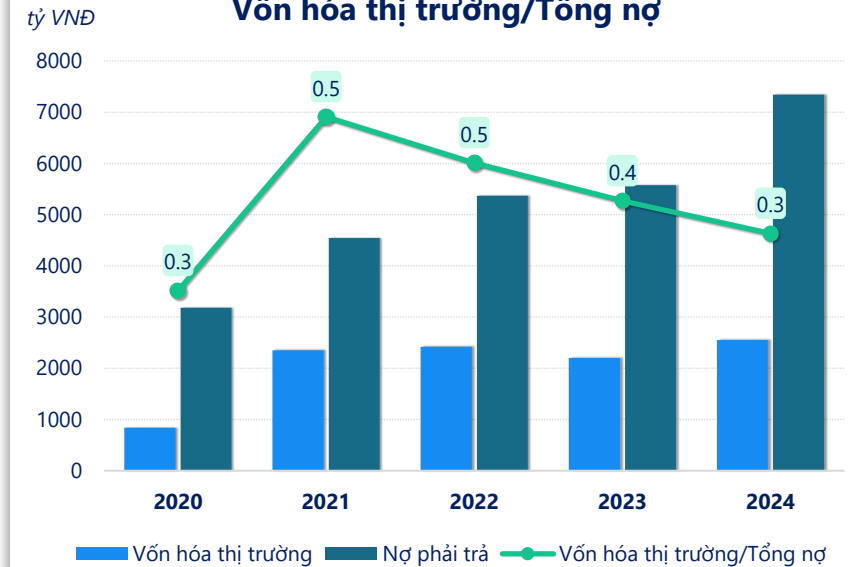


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

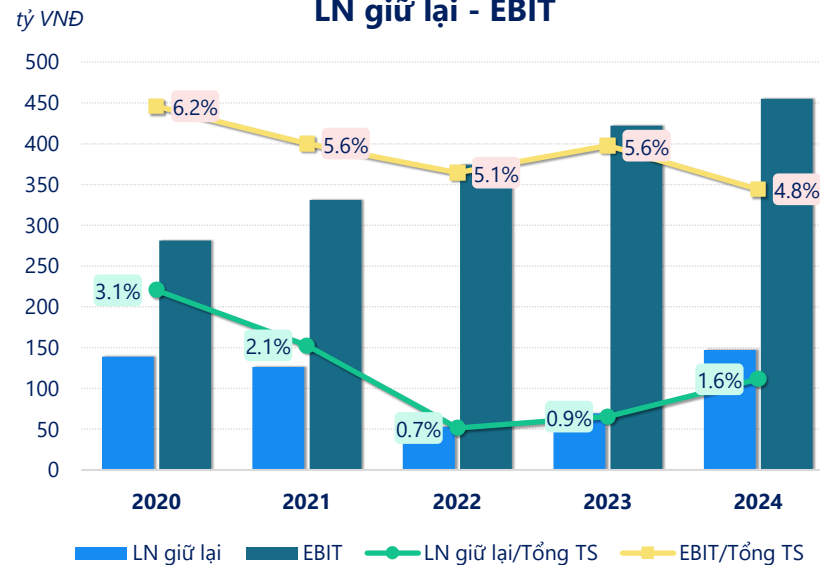
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

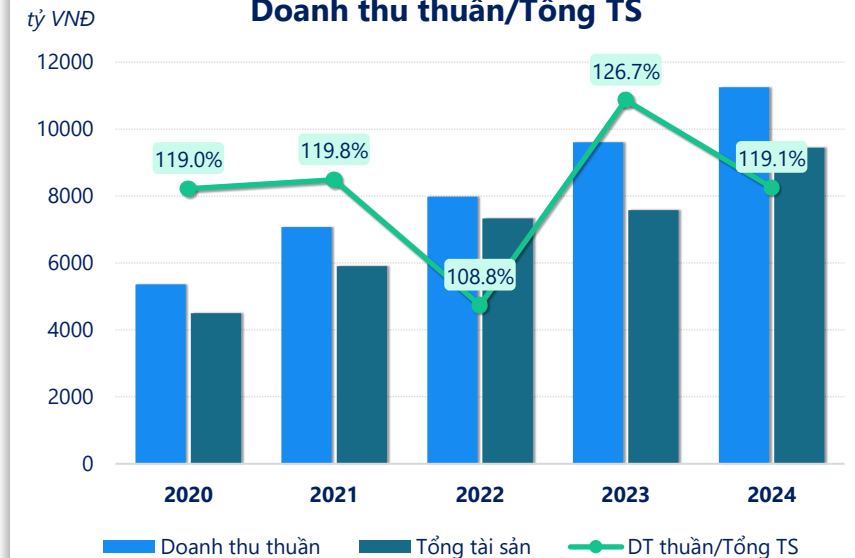
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,448	7,582	24.6%
Tài sản ngắn hạn	7,252	5,611	29.3%
Tiền và tương đương tiền	70.8	79.2	-10.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	346	19.1%
Phải thu ngắn hạn	5,279	3,892	35.6%
Hàng tồn kho	1,378	1,219	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	112	70.8	58.8%
Tài sản dài hạn	2,196	1,971	11.4%
Phải thu dài hạn	2.23	3.21	-30.5%
Tài sản cố định	1,142	1,182	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	789	515	53.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	193	185	4.2%
Tài sản dài hạn khác	68.3	86.5	-21.1%
Lợi thế thương mại	1.85	2.56	-27.8%
Nợ phải trả	7,344	5,574	31.7%
Nợ ngắn hạn	6,439	4,864	32.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,862	3,307	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,736	430	304%
Nợ dài hạn	904	711	27.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	602	468	28.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,105	2,007	4.8%
Vốn chủ sở hữu	2,105	2,007	4.8%
Vốn điều lệ	1,622	1,622	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,360	7,075	7,977	9,605	11,252
Giá vốn hàng bán	4,646	6,201	7,076	8,769	10,300
Lợi nhuận gộp	714	874	902	837	952
Doanh thu HĐTC	24.3	26.5	101	84.6	78.0
Chi phí TC	178	190	352	366	359
Chi phí lãi vay	155	147	252	318	285
LN trong công ty LKLD	0.38	0.96	0.09	0.29	1.77
Chi phí bán hàng	291	365	352	287	379
Chi phí QLDN	145	163	177	162	177
LN thuần từ HĐKD	124	182	122	107	117
Lợi nhuận khác	1.43	2.02	0.08	-2.69	53.4
LN trước thuế	126	184	122	104	170
Lợi nhuận sau thuế	89.5	137	87.3	59.1	111
LNST của CĐ cty mẹ	44.1	89.4	58.1	16.5	78.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	-230	-192	236	-866
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-139	-212	-1,148	-433	-928
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.2	389	1,351	91.5	1,772
Tiền đầu kỳ	142	227	174	184	79.2
Lưu chuyển tiền thuần	84.6	-52.8	10.7	-105	-21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.42	-0.64	-0.12	0.10
Tiền cuối kỳ	227	174	184	79.2	70.8